

DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025
CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS TRONG HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 296/QĐ-PGDĐT ngày 02/06/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đvt: đồng

SỐ TT	ĐƠN VỊ	Mã QHNS	Chương - Khoản	MÃ NGUỒN 13- KINH PHÍ THỰC HIỆN TỰ CHỦ	MÃ NGUỒN 12- KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ			TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
					KP HỖ TRỢ TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA, CHUẨN XANH- SẠCH- ĐẸP AN TOÀN	HỖ TRỢ MÔ HÌNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT	CỘNG		
1	MN Hải An	1129464	622-071	112.822.000		50.000.000	50.000.000	162.822.000	
2	MN Hải Anh	1129463	622-071	120.565.000		50.000.000	50.000.000	170.565.000	
3	MN Hải Bắc	1129462	622-071	116.949.000				116.949.000	
4	MN TT Cồn	1129461	622-071	-124.557.000		50.000.000	50.000.000	-74.557.000	
5	MN Hải Cường	1129460	622-071	32.443.000	50.000.000		50.000.000	82.443.000	
6	MN Hải Châu	1129459	622-071	78.482.000				78.482.000	
7	MN Hải Chính	1129458	622-071	82.409.000				82.409.000	
8	MN Hải Đông	1129457	622-071	407.473.000		50.000.000	50.000.000	457.473.000	
9	MN Hải Đường	1129456	622-071	-28.327.000		50.000.000	50.000.000	21.673.000	
10	MN Hải Giang	1129455	622-071	37.523.000				37.523.000	
11	MN Hải Hà	1129454	622-071	189.889.000	50.000.000		50.000.000	239.889.000	
12	MN Hải Hoà	1129453	622-071	36.531.000		50.000.000	50.000.000	86.531.000	
13	MN Hải Hưng	1129452	622-071	39.423.000				39.423.000	
14	MN Hải Long	1129451	622-071	30.573.000				30.573.000	
15	MN Hải Lộc	1129450	622-071	120.320.000	50.000.000	50.000.000	100.000.000	220.320.000	
16	MN Hải Lý	1129449	622-071	333.331.000		50.000.000	50.000.000	383.331.000	
17	MN Hải Nam	1129447	622-071	208.017.000		50.000.000	50.000.000	258.017.000	
18	MN Hải Ninh	1129446	622-071	31.643.000		50.000.000	50.000.000	81.643.000	
19	MN Hải Minh	1129448	622-071	127.120.000		50.000.000	50.000.000	177.120.000	
20	MN Hải Phong	1129445	622-071	30.933.000				30.933.000	

21	MN Hải Phúc	1129443	622-071	230.650.000				230.650.000	
22	MN Hải Phú	1129444	622-071	-131.549.000		50.000.000	50.000.000	-81.549.000	
23	MN Hải Phương	1129442	622-071	30.393.000		50.000.000	50.000.000	80.393.000	
24	MN Hải Quang	1129441	622-071	193.436.000		50.000.000	50.000.000	243.436.000	
25	MN Hải Sơn	1129440	622-071	-71.285.000		50.000.000	50.000.000	-21.285.000	
26	MN Hải Tân	1129439	622-071	282.207.000				282.207.000	
27	MN Hải Tây	1129438	622-071	125.917.000		50.000.000	50.000.000	175.917.000	
28	MN Hải Thanh	1129436	622-071	17.057.000				17.057.000	
29	MN Thịnh Long	1129435	622-071	13.825.000		50.000.000	50.000.000	63.825.000	
30	MN Hải Trung	1129434	622-071	72.317.000		50.000.000	50.000.000	122.317.000	
31	MN Hải Triều	1129433	622-071	-4.665.000		50.000.000	50.000.000	45.335.000	
32	MN Hải Vân	1129432	622-071	345.237.000				345.237.000	
33	MN Hải Xuân	1129431	622-071	87.853.000				87.853.000	
34	MN TT Yên Định	1129430	622-071	38.173.000		50.000.000	50.000.000	88.173.000	
35	Tiểu học Hải An	1107981	622-072	-10.252.000	100.000.000		100.000.000	89.748.000	
36	Tiểu học Hải Anh	1107982	622-072	172.765.000	50.000.000		50.000.000	222.765.000	
37	Tiểu học Hải Bắc	1107985	622-072	38.990.000	50.000.000		50.000.000	88.990.000	
38	Tiểu học TT Cồn	1102673	622-072	253.532.000		50.000.000	50.000.000	303.532.000	
39	Tiểu học Hải Cường	1107986	622-072	-3.402.000		50.000.000	50.000.000	46.598.000	
40	Tiểu học Hải Châu	1107987	622-072	114.931.000				114.931.000	
41	Tiểu học Hải Chính	1107988	622-072	57.045.000				57.045.000	
42	Tiểu học Hải Đông	1102686	622-072	51.516.000				51.516.000	
43	Tiểu học Hải Đường	1107989	622-072	70.432.000				70.432.000	
44	Tiểu học Hải Giang	1107991	622-072	66.061.000	100.000.000		100.000.000	166.061.000	
45	Tiểu học Hải Hà	1107992	622-072	177.804.000				177.804.000	
46	Tiểu học Hải Hoà	1102688	622-072	149.462.000				149.462.000	
47	Tiểu học Hải Hưng	1102690	622-072	251.159.000				251.159.000	
48	Tiểu học Hải Long	1107993	622-072	141.065.000				141.065.000	
49	Tiểu học Hải Lộc	1107994	622-072	200.092.000	50.000.000		50.000.000	250.092.000	
50	Tiểu học Hải Lý	1102691	622-072	536.876.000				536.876.000	
51	Tiểu học Hải Nam	1103983	622-072	63.589.000	50.000.000		50.000.000	113.589.000	
52	Tiểu học Hải Ninh	1107996	622-072	72.309.000				72.309.000	
53	Tiểu học Hải Minh	1107995	622-072	350.854.000				350.854.000	

54	Tiểu học Hải Phong	1107997	622-072	46.903.000				46.903.000	
55	Tiểu học Hải Phúc	1107998	622-072	239.835.000				239.835.000	
56	Tiểu học Hải Phú	1102677	622-072	28.100.000	100.000.000		100.000.000	128.100.000	
57	Tiểu học Hải Phương	1102678	622-072	180.258.000		100.000.000	100.000.000	280.258.000	
58	Tiểu học Hải Quang	1107999	622-072	-95.672.000				-95.672.000	
59	Tiểu học Hải Sơn	1108000	622-072	52.345.000				52.345.000	
60	Tiểu học Hải Tân	1108001	622-072	211.853.000				211.853.000	
61	Tiểu học Hải Tây	1108003	622-072	-83.496.000				-83.496.000	
62	Tiểu học Hải Thanh	1108005	622-072	-332.872.000				-332.872.000	
63	Tiểu học Thịnh Long	1102679	622-072	241.590.000	50.000.000		50.000.000	291.590.000	
64	Tiểu học Hải Trung	1102681	622-072	225.934.000				225.934.000	
65	Tiểu học Hải Triều	1108008	622-072	199.726.000				199.726.000	
66	Tiểu học Hải Vân	1102684	622-072	287.529.000	50.000.000		50.000.000	337.529.000	
67	Tiểu học Hải Xuân	1102685	622-072	304.380.000	50.000.000		50.000.000	354.380.000	
68	Tiểu học TT Yên Định	1108009	622-072	-262.608.000		50.000.000	50.000.000	-212.608.000	
69	THCS Hải An	1004331	622-073	-222.497.000				-222.497.000	
70	THCS Hải Anh	1004332	622-073	248.926.000				248.926.000	
71	THCS Hải Bắc	1004452	622-073	-93.350.000	50.000.000		50.000.000	-43.350.000	
72	THCS TT Côn	1001415	622-073	122.975.000				122.975.000	
73	THCS Hải Cường	1001416	622-073	44.420.000				44.420.000	
74	THCS Hải Châu	1004621	622-073	101.695.000				101.695.000	
75	THCS Hải Chính	1004622	622-073	168.858.000				168.858.000	
76	THCS Hải Đông	1004623	622-073	101.126.000		50.000.000	50.000.000	151.126.000	
77	THCS Hải Đường	1001418	622-073	-94.148.000				-94.148.000	
78	THCS Hải Giang	1001420	622-073	82.805.000				82.805.000	
79	THCS Hải Hà	1004725	622-073	37.670.000	50.000.000		50.000.000	87.670.000	
80	THCS Hải Hoà	1001432	622-073	112.394.000				112.394.000	
81	THCS Hải Hưng	1001433	622-073	83.927.000				83.927.000	
82	THCS Hải Long	1001434	622-073	59.930.000				59.930.000	
83	THCS Hải Lộc	1001435	622-073	120.530.000	100.000.000		100.000.000	220.530.000	
84	THCS Hải Lý	1001436	622-073	205.988.000				205.988.000	
85	THCS Hải Nam	1001427	622-073	63.779.000	50.000.000		50.000.000	113.779.000	
86	THCS Hải Ninh	1010122	622-073	153.383.000	50.000.000		50.000.000	203.383.000	

87	THCS Hải Minh	1010092	622-073	-304.000				-304.000	
88	THCS Hải Phong	1010085	622-073	18.033.000				18.033.000	
89	THCS Hải Phúc	1010086	622-073	167.903.000				167.903.000	
90	THCS Hải Phú	1010087	622-073	111.760.000	50.000.000		50.000.000	161.760.000	
91	THCS Hải Phương	1002589	622-073	166.091.000				166.091.000	
92	THCS Hải Quang	1010088	622-073	43.376.000		100.000.000	100.000.000	143.376.000	
93	THCS Hải Sơn	1010125	622-073	280.752.000				280.752.000	
94	THCS Hải Tân	1080195	622-073	18.415.000	50.000.000		50.000.000	68.415.000	
95	THCS Hải Tây	1079949	622-073	146.001.000				146.001.000	
96	THCS Hải Thanh	1080051	622-073	94.546.000				94.546.000	
97	THCS Thịnh Long	1010095	622-073	130.631.000		100.000.000	100.000.000	230.631.000	
98	THCS Hải Trung	1010096	622-073	493.926.000				493.926.000	
99	THCS Hải Triều	1002486	622-073	256.075.000				256.075.000	
100	THCS Hải Vân	1001858	622-073	4.240.000				4.240.000	
101	THCS Hải Xuân	1002592	622-073	8.357.000		50.000.000	50.000.000	58.357.000	
102	THCS TT Yên Định	1002593	622-073	128.242.000	50.000.000		50.000.000	178.242.000	
103	THCS Hải Hậu	1002487	622-073	472.784.000				472.784.000	
	Cộng			11.051.000.000	1.250.000.000	1.550.000.000	2.800.000.000	13.851.000.000	

Ghi chú: Kinh phí thực hiện điều chỉnh bao gồm:

1. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13) bao gồm:

- Kinh phí điều chỉnh tăng giảm quỹ tiền lương do tuyển dụng mới, điều động, chuyển chuyển, ký hợp đồng, nghỉ hưu, nghỉ chế độ...cho viên chức, người lao động.
- Kinh phí bổ sung để thực hiện chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân của đơn vị.
- Kinh phí các cuộc thi, hội thi cho giáo viên và học sinh cấp tỉnh trở lên.
- Kinh phí để chi các hoạt động và nhiệm vụ chi thường xuyên khác.

2. Kinh phí thực hiện không tự chủ (mã nguồn 12) bao gồm:

- Kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị...cho trường phục vụ xây dựng chuẩn quốc gia, chuẩn xanh - sạch - đẹp - an toàn.
- Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình giáo dục thể chất (sân bóng, bộ dụng cụ Thể dục thể thao...)